

Mẫu CBTT - 03

(Ban hành kèm theo thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

CÔNG TY CP SXKD DƯỢC VÀ TTB Y TẾ VIỆT MỸ

Áp II, Xã Tiến Thành, TX Đồng Xoài, Bình Phước

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
(QUÝ IV / 2009)

I.A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Áp dụng với các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, dịch vụ)

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	13,243,523,426	10,039,609,004
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	3,592,962,365	1,568,466,954
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	3,748,535,086	2,719,158,982
4	Hàng tồn kho	5,271,072,841	4,867,377,115
5	Tài sản ngắn hạn khác	630,953,134	884,605,953
II	Tài sản dài hạn	10,125,574,325	14,116,374,645
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	9,929,995,973	13,920,796,293
	- Tài sản cố định hữu hình	2,909,667,118	3,212,315,313
	- Tài sản cố định vô hình	7,020,328,855	10,708,480,980
	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-
	Tài sản dài hạn khác	195,578,352	195,578,352
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	23,369,097,751	24,155,983,649
IV	Nợ phải trả	656,319,412	1,597,675,959
1	Nợ ngắn hạn	656,319,412	1,597,675,959
2	Nợ dài hạn	-	-
V	Vốn chủ sở hữu	22,712,778,339	22,558,307,690
1	Vốn chủ sở hữu	23,024,277,658	22,771,703,552
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	21,000,000,000	21,000,000,000
	- Thặng dư vô cổ phần	-	-
	- Cổ phiếu quỹ	-	-
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
	- Các quỹ	-	-
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2,024,277,658	1,771,703,552
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	(311,499,319)	(213,395,862)
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	(311,499,319)	(213,395,862)
	- Nguồn kinh phí	-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	23,369,097,751	24,155,983,649

Lưu ý 1: Cột số dư đầu kỳ của Quý IV/09 lấy từ số dư cuối kỳ Quý III/09 chuyển sang.

II.A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Áp dụng với các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, dịch vụ)

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,752,299,340	5,623,335,964
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,752,299,340	5,623,335,964
4	Giá vốn hàng bán	1,091,416,097	3,329,687,160
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	660,883,243	2,293,648,804
6	Doanh thu hoạt động tài chính	172,945,931	189,756,892
7	Chi phí tài chính	-	5,000,000
8	Chi phí bán hàng	115,023,458	276,214,968
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	519,983,497	1,307,977,007
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	198,822,219	894,213,721
11	Thu nhập khác	-	-
12	Chi phí khác	-	-
13	Lợi nhuận khác	-	-
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	198,822,219	894,213,721
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	24,852,777	111,776,715
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	173,969,442	782,437,006
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu	-	-

Lưu ý 2: Cột số liệu kỳ báo cáo chính là kết quả kinh doanh quý IV/2009

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Ngày 01 tháng 03 năm 2010
Giám đốc